

**CÔNG TY CỔ PHẦN SPI**

**Báo cáo tài chính riêng năm 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018  
đã được kiểm toán**



## **MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                        | <b>TRANG</b> |
|----------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC               | 3 - 4        |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP              | 5 - 6        |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN    |              |
| - Bảng cân đối kế toán                 | 7 - 10       |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 11           |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 12 - 13      |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính        | 14 - 34      |



## CÔNG TY CỔ PHẦN SPI

Địa chỉ: 338 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Phong, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần SPI (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng năm 2018 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

Công ty Cổ Phần SPI được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số: 2801330959; cấp ngày 13 tháng 04 năm 2009; Đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 11 tháng 01 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp.

**Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề của Công ty:** Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Lắp đặt hệ thống điện; Bảo dưỡng xe ô tô và xe có động cơ khác; Sản xuất xi măng, vôi, thạch cao; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Chuẩn bị mặt bằng; Khai thác quặng kim loại không chứa sắt; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Khai thác và thu gom than cứng, than non; Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Dịch vụ khoan nổ mìn; Sản Xuất phân bón và hợp chất ni tơ; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Bán phụ tùng, các bộ phận phụ trợ xe ô tô và xe có động cơ khác; Bán ô tô và xe có động cơ khác; Vận tải hàng hóa đường bộ và đường thủy nội địa; Trồng và chăm sóc rừng; Đại lý môi giới, đấu giá (không bao gồm môi giới, đấu giá bất động sản; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.

#### Hình thức sở hữu vốn

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: **168.150.000.000 VND**

Vốn góp của các cổ đông đến ngày 31/12/2018: **168.150.000.000 VND**

#### Hội đồng quản trị Công ty tại kỳ lập báo cáo tài chính gồm:

|                         |               |
|-------------------------|---------------|
| Ông : Trần Thái Bình    | Chủ tịch HĐQT |
| Ông : Nguyễn Văn Trường | Thành viên    |
| Bà : Mai Lệ Thủy        | Thành viên    |
| Ông : Nguyễn Mai Dương  | Thành viên    |
| Ông : Trần Đại Nghĩa    | Thành viên    |

#### Ban giám đốc Công ty tại kỳ lập báo cáo tài chính gồm:

|                       |              |
|-----------------------|--------------|
| Ông : Nguyễn Văn Đông | Giám đốc     |
| Bà : Mai Lệ Thủy      | Phó Giám đốc |

#### Ban kiểm soát Công ty tại kỳ lập báo cáo tài chính gồm:

|                             |            |
|-----------------------------|------------|
| Bà : Nguyễn Thị Thanh Hương | Trưởng ban |
| Bà : Nguyễn Thị Ngân        | Thành viên |
| Bà : Bùi Thúy Mai Phương    | Thành viên |

#### Kế toán trưởng tại kỳ lập báo cáo tài chính

Ông : Nguyễn Văn Trường

#### Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 02/2019/NQ-HĐQT ngày 11/01/2019 Công ty thực hiện thay đổi thành viên Ban Giám đốc (người đại diện pháp luật) và thực hiện thay đổi địa chỉ Công ty với gồm:

|                       |                                          |
|-----------------------|------------------------------------------|
| Ông : Nguyễn Văn Đông | Giám đốc - Miễn nhiệm từ ngày 11/01/2019 |
| Ông : Nguyễn Tiến Đức | Giám đốc - Bổ nhiệm từ ngày 11/01/2019   |

Thay đổi trụ sở chính của Công ty từ Xóm Tam quy 3, Xã Hà Tân, Huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa



## CÔNG TY CỔ PHẦN SPI

Địa chỉ: 338 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Phong, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

về địa chỉ mới tại 338 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Phong, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh.

Ngoài các sự kiện trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra tại ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính năm 2018.

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán & Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### Công bố trách nhiệm của Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2018. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở thực hiện đầy đủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Việc lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục;

Giám đốc Công ty đảm bảo rằng, các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và bảo đảm rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh cho cùng kỳ, phù hợp với chuẩn mực, chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban lãnh đạo nhiệm kỳ hiện tại cam kết, chịu trách nhiệm về sử dụng hiệu quả tài sản hiện có của Công ty trong hoạt động kinh doanh, đảm bảo đủ nghĩa vụ cho toàn bộ các khoản nợ phải trả.

Tp. HCM, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Phê duyệt của HĐQT Công ty  
**CHỦ TỊCH**

*Trần Thái Bình*



TM. BAN GIÁM ĐỐC  
**GIÁM ĐỐC**

**GIÁM ĐỐC  
ĐỖ TIẾN ĐỨC**

Số: ~~334~~/BCKT/TC/2019/AASCS

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ Phần SPI**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần SPI, được lập ngày 30 tháng 01 năm 2019, từ trang 07 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### ***Trách nhiệm của Ban Giám đốc***

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra các ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### ***Cơ sở đưa ra ý kiến ngoại trừ***

Công ty chưa thực hiện trích lập các khoản chi phí theo lương gồm BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN cho người lao động trong năm 2018 với các tài liệu từ phía Công ty cung cấp, chúng tôi không thể xác định được số cần phải trích vào chi phí và ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh cho năm tài chính 2018.

### ***Ý kiến của Kiểm toán viên***

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được nêu tại đoạn “Cơ sở đưa ra ý kiến ngoại trừ”, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm 2017 đã được một Doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến ngoại trừ về báo cáo tài chính.

*Tp. HCM, ngày 29 tháng 3 năm 2019*

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế Toán  
và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)**

**Phó Tổng Giám Đốc**



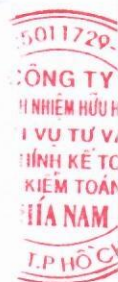
**LÊ VĂN TUẤN**

Số Giấy CNĐKHNKT 0479-2018-142-1

**Kiểm toán viên**

**TẠ QUANG TẠO**

Số Giấy CNĐKHNKT 0055-2018-142-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN     |                                                  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-------------|--------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A</b>    | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |             | <b>127.930.139.363</b> | <b>94.687.752.382</b>  |
| <b>I.</b>   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.01</b> | <b>1.811.348.410</b>   | <b>2.956.425.358</b>   |
| 1           | Tiền                                             | 111        |             | 1.811.348.410          | 2.956.425.358          |
| 2           | Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             |                        |                        |
| <b>II.</b>  | <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>       | <b>120</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1           | Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             |                        |                        |
| 2           | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)     | 122        |             |                        |                        |
| 3           | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             |                        |                        |
| <b>III.</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>               | <b>130</b> |             | <b>104.612.581.132</b> | <b>54.523.593.672</b>  |
| 1           | Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.02        | 54.127.510.766         | 25.623.549.672         |
| 2           | Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.03        | 138.911.000            | 70.055.000             |
| 3           | Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             |                        |                        |
| 4           | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             |                        |                        |
| 5           | Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        | V.04        | 32.100.000.000         | 22.300.000.000         |
| 6           | Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.05        | 18.316.170.366         | 6.600.000.000          |
| 7           | Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)          | 137        |             | (70.011.000)           | (70.011.000)           |
| 8           | Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             |                        |                        |
| <b>IV.</b>  | <b>Hàng tồn kho</b>                              | <b>140</b> | V.06        | <b>21.421.358.181</b>  | <b>37.193.704.858</b>  |
| 1           | Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 28.600.940.392         | 37.193.704.858         |
| 2           | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        |             | (7.179.582.211)        |                        |
| <b>V.</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> | V.07        | <b>84.851.640</b>      | <b>14.028.494</b>      |
| 1           | Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |             |                        |                        |
| 2           | Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             | 84.851.640             | 14.028.494             |
| 3           | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             |                        |                        |
| 4           | Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ       | 154        |             |                        |                        |
| 5           | Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             |                        |                        |
| <b>B</b>    | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b> |             | <b>89.675.319.241</b>  | <b>101.082.598.131</b> |
| <b>I.</b>   | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1           | Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        |             |                        |                        |
| 2           | Trả trước cho người bán dài hạn                  | 212        |             |                        |                        |
| 3           | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 213        |             |                        |                        |
| 4           | Phải thu dài hạn nội bộ                          | 214        |             |                        |                        |
| 5           | Phải thu về cho vay dài hạn                      | 215        |             |                        |                        |
| 6           | Phải thu dài hạn khác                            | 216        |             |                        |                        |
| 7           | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)            | 219        |             |                        |                        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SPI**

Địa chỉ: 338 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Phong, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                  |                                                | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--------------------------|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>II.</b>               | <b>Tài sản cố định</b>                         | <b>220</b> |             | <b>934.621.821</b>     | <b>1.361.900.711</b>   |
| 1                        | Tài sản cố định hữu hình                       | 221        | <b>V.08</b> | 934.621.821            | 1.361.900.711          |
| -                        | Nguyên giá                                     | 222        |             | 13.766.170.000         | 13.766.170.000         |
| -                        | Giá trị hao mòn lũy kế (*)                     | 223        |             | (12.831.548.179)       | (12.404.269.289)       |
| 2                        | Tài sản cố định thuê tài chính                 | 224        |             | -                      | -                      |
| -                        | Nguyên giá                                     | 225        |             |                        |                        |
| -                        | Giá trị hao mòn lũy kế (*)                     | 226        |             |                        |                        |
| 3                        | Tài sản cố định vô hình                        | 227        | <b>V.09</b> | -                      | -                      |
| -                        | Nguyên giá                                     | 228        |             | 200.000.000            | 200.000.000            |
| -                        | Giá trị hao mòn lũy kế (*)                     | 229        |             | (200.000.000)          | (200.000.000)          |
| <b>III.</b>              | <b>Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>230</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| -                        | Nguyên giá                                     | 231        |             |                        |                        |
| -                        | Giá trị hao mòn lũy kế (*)                     | 232        |             |                        |                        |
| <b>IV.</b>               | <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>                 | <b>240</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1                        | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn   | 241        |             |                        |                        |
| 2                        | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                | 242        |             |                        |                        |
| <b>IV.</b>               | <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>      | <b>250</b> | <b>V.10</b> | <b>40.000.000.000</b>  | <b>50.980.000.000</b>  |
| 1                        | Đầu tư vào công ty con                         | 251        |             | 40.000.000.000         | 30.900.000.000         |
| 2                        | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh        | 252        |             |                        | 20.080.000.000         |
| 3                        | Đầu tư góp vốn vào công ty khác                | 253        |             |                        |                        |
| 4                        | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254        |             |                        |                        |
| 5                        | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                | 255        |             |                        |                        |
| <b>V.</b>                | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                    | <b>260</b> | <b>V.11</b> | <b>48.740.697.420</b>  | <b>48.740.697.420</b>  |
| 1                        | Chi phí trả trước dài hạn                      | 261        |             | 48.740.697.420         | 48.740.697.420         |
| 2                        | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                 | 262        |             |                        |                        |
| 3                        | Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn    | 263        |             |                        |                        |
| 4                        | Tài sản dài hạn khác                           | 268        |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> |                                                | <b>270</b> |             | <b>217.605.458.604</b> | <b>195.770.350.513</b> |

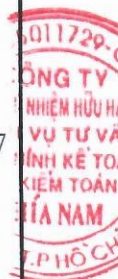


**CÔNG TY CỔ PHẦN SPI**

Địa chỉ: 338 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Phong, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN  |                                                  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|------------|--------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A</b>   | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>52.138.371.816</b> | <b>23.568.717.976</b> |
| <b>I.</b>  | <b>Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>52.138.371.816</b> | <b>23.568.717.976</b> |
| 1          | Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.12        | 51.391.546.871        | 22.940.853.054        |
| 2          | Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.13        | 125.640.615           | 30.100.000            |
| 3          | Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước          | 313        | V.14        | 93.368.082            | 429.857.905           |
| 4          | Phải trả người lao động                          | 314        |             | 77.429.231            | 17.520.000            |
| 5          | Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        |             |                       |                       |
| 6          | Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             |                       |                       |
| 7          | Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             |                       |                       |
| 8          | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             |                       |                       |
| 9          | Các khoản phải trả ngắn hạn khác                 | 319        |             |                       |                       |
| 10         | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                | 320        | V.15        | 300.000.000           |                       |
| 11         | Dự phòng phải trả ngắn hạn                       | 321        |             |                       |                       |
| 12         | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                        | 322        |             | 150.387.017           | 150.387.017           |
| 13         | Quỹ bình ổn giá                                  | 323        |             |                       |                       |
| 14         | Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ       | 324        |             |                       |                       |
| <b>II.</b> | <b>Nợ dài hạn</b>                                | <b>330</b> |             | -                     | -                     |
| 1          | Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             |                       |                       |
| 2          | Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             |                       |                       |
| 3          | Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             |                       |                       |
| 4          | Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             |                       |                       |
| 5          | Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             |                       |                       |
| 6          | Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             |                       |                       |
| 7          | Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             |                       |                       |
| 8          | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |             |                       |                       |
| 9          | Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             |                       |                       |
| 10         | Cổ phiếu ưu đãi                                  | 340        |             |                       |                       |
| 11         | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 341        |             |                       |                       |
| 12         | Dự phòng phải trả dài hạn                        | 342        |             |                       |                       |
| 13         | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 343        |             |                       |                       |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SPI**

Địa chỉ: 338 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Phong, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                  |                                          | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|----------------------------|------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>B</b>                   | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                    | <b>400</b> |             | <b>165.467.086.788</b> | <b>172.201.632.537</b> |
| <b>I.</b>                  | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                    | <b>410</b> |             | <b>165.467.086.788</b> | <b>172.201.632.537</b> |
| 1                          | Vốn đầu tư của chủ sở hữu                | 411        | V.16        | 168.150.000.000        | 168.150.000.000        |
|                            | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a       |             | 168.150.000.000        | 168.150.000.000        |
|                            | - Cổ phiếu ưu đãi                        | 411b       |             |                        |                        |
| 2                          | Thặng dư vốn cổ phần                     | 412        |             |                        |                        |
| 3                          | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu         | 413        |             |                        |                        |
| 4                          | Vốn khác của chủ sở hữu                  | 414        |             |                        |                        |
| 5                          | Cổ phiếu quỹ (*)                         | 415        |             |                        |                        |
| 6                          | Chênh lệch đánh giá lại tài sản          | 416        |             |                        |                        |
| 7                          | Chênh lệch tỷ giá hối đoái               | 417        |             |                        |                        |
| 8                          | Quỹ đầu tư phát triển                    | 418        | V.16        | 451.161.049            | 451.161.049            |
| 9                          | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp          | 419        |             |                        |                        |
| 10                         | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu            | 420        |             |                        |                        |
| 11                         | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối        | 421        | V.16        | (3.134.074.261)        | 3.600.471.488          |
|                            | - LNST CPP lũy kế đến cuối kỳ trước      | 421a       |             | 3.600.471.488          | (5.067.063.975)        |
|                            | - LNST CPP kỳ này                        | 421b       |             | (6.734.545.749)        | 8.667.535.463          |
| 12                         | Nguồn vốn đầu tư XDCB                    | 422        |             |                        |                        |
| <b>II.</b>                 | <b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>        | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 2                          | Nguồn kinh phí                           | 431        |             |                        |                        |
| 3                          | Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ        | 432        |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> |                                          | <b>440</b> |             | <b>217.605.458.604</b> | <b>195.770.350.513</b> |

Lập, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc

  
Nguyễn Văn Tiến Đức

  
Nguyễn Văn Tiến Đức



**GIÁM ĐỐC  
ĐỖ TIẾN ĐỨC**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

| TT | Chỉ tiêu                                        | Mã số | Thuyết minh | Năm 2018        | Năm 2017        |
|----|-------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1  | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.01       | 75.211.162.626  | 40.392.065.302  |
| 2  | Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             |                 |                 |
| 3  | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 75.211.162.626  | 40.392.065.302  |
| 4  | Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.02       | 81.433.638.658  | 37.794.243.994  |
| 5  | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | (6.222.476.032) | 2.597.821.308   |
| 6  | Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.03       | 1.097.150.146   | 13.063.147.378  |
| 7  | Chi phí tài chính                               | 22    | VI.04       | 11.819.058      | (1.593.290.106) |
|    | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                | 23    |             |                 |                 |
| 8  | Chi phí bán hàng                                | 25    | VI.05       | 28.145.727      | 76.680.000      |
| 9  | Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | VI.06       | 1.457.995.962   | 8.095.911.895   |
| 10 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         | 30    |             | (6.623.286.633) | 9.081.666.897   |
| 11 | Thu nhập khác                                   | 31    |             |                 |                 |
| 12 | Chi phí khác                                    | 32    | VI.07       |                 | 83.064.076      |
| 13 | Lợi nhuận khác                                  | 40    |             | -               | (83.064.076)    |
| 14 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế               | 50    |             | (6.623.286.633) | 8.998.602.821   |
| 15 | Chi phí thuế TNDN hiện hành                     | 51    |             | 111.259.116     | 331.067.358     |
| 16 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                      | 52    |             |                 |                 |
| 17 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp        | 60    |             | (6.734.545.749) | 8.667.535.463   |
| 18 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                        | 70    |             |                 |                 |
| 19 | Lãi suy giảm trên cổ phiếu                      | 71    |             |                 |                 |

Người lập biểu

*to*  
Nguyễn Văn Cường

Kế toán trưởng

*to*  
Nguyễn Văn Cường



Lập, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Giám Đốc

**GIÁM ĐỐC**  
**ĐỖ TIẾN ĐỨC**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

| STT       | Chỉ tiêu                                                                                        | Mã số     | Năm 2018               | Năm 2017                |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------|-------------------------|
| <b>I</b>  | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD</b>                                                        |           |                        |                         |
| <b>1</b>  | <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                                                                     | <b>01</b> | <b>(6.623.286.633)</b> | <b>8.998.602.821</b>    |
| <b>2</b>  | <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                                 |           |                        |                         |
| -         | Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                          | 02        | 427.278.890            | 861.306.657             |
| -         | Các khoản dự phòng                                                                              | 03        | 7.179.582.211          | (1.766.216.659)         |
| -         | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ        | 04        |                        |                         |
| -         | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                     | 05        | (1.097.150.146)        | (13.063.147.378)        |
| -         | Chi phí lãi vay                                                                                 | 06        |                        |                         |
| -         | Các khoản điều chỉnh khác                                                                       | 07        |                        |                         |
| <b>3</b>  | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                            | <b>08</b> | <b>(113.575.678)</b>   | <b>(4.969.454.559)</b>  |
| -         | Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                   | 09        | (40.288.987.460)       | (9.177.023.075)         |
| -         | Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                         | 10        | 8.592.764.466          | (12.640.781.544)        |
| -         | Tăng, giảm các khoản phải trả ( Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        | 28.031.587.035         | (24.350.067.512)        |
| -         | Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                    | 12        | -                      | 7.360.269.221           |
| -         | Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                               | 13        |                        |                         |
| -         | Tiền lãi vay đã trả                                                                             | 14        |                        |                         |
| -         | Thuế TNDN đã nộp                                                                                | 15        | (349.325.921)          |                         |
| -         | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                           | 16        | 405.310.464            |                         |
| -         | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                          | 17        |                        |                         |
|           | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                            | <b>20</b> | <b>(3.722.227.094)</b> | <b>(43.777.057.469)</b> |
| <b>II</b> | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                      |           |                        |                         |
| 1         | Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                        | 21        |                        |                         |
| 2         | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác                                    | 22        |                        |                         |
| 3         | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                            | 23        | (43.100.000.000)       | (72.210.000.000)        |
| 4         | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 24        | 41.300.200.000         | 85.210.000.000          |
| 5         | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                         | 25        | (9.100.000.000)        | (22.080.000.000)        |
| 6         | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                     | 26        | 12.079.800.000         | 45.700.000.000          |
| 7         | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                             | 27        | 1.097.150.146          | 9.649.497.378           |
|           | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                | <b>30</b> | <b>2.277.150.146</b>   | <b>46.269.497.378</b>   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SPI**

Địa chỉ: 338 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Phong, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

|            |                                                                       |           |                        |                      |
|------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------|----------------------|
| <b>III</b> | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                         |           |                        |                      |
| 1          | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH                  | 31        |                        |                      |
| 2          | Tiền chi trả vốn góp cho các CSH mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành | 32        |                        |                      |
| 3          | Tiền thu từ đi vay                                                    | 33        | 300.000.000            |                      |
| 4          | Tiền trả nợ gốc vay                                                   | 34        |                        |                      |
| 5          | Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                        | 35        |                        |                      |
| 6          | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                               | 36        |                        |                      |
|            | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                   | <b>40</b> | <b>300.000.000</b>     | <b>-</b>             |
| <b>IV</b>  | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40)</b>                      | <b>50</b> | <b>(1.145.076.948)</b> | <b>2.492.439.909</b> |
| 1          | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                       | 60        | 2.956.425.358          | 463.985.449          |
|            | Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                        | 61        | -                      |                      |
| 2          | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)                           | 70        | 1.811.348.410          | 2.956.425.358        |

Người lập biểu

*[Signature]*  
Nguyễn Văn Cường

Kế toán trưởng

*[Signature]*  
Nguyễn Văn Cường



**GIÁM ĐỐC**  
**ĐỖ TIẾN ĐỨC**

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Năm 2018**

### **I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

#### **1- Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ Phần SPI được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số: 2801330959; cấp ngày 13 tháng 04 năm 2009; Đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 11 tháng 01 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp.

**2- Lĩnh vực kinh doanh của Công ty:** Khai thác, Sản xuất, Thương mại và Xây dựng.

**3- Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:** Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Lắp đặt hệ thống điện; Bảo dưỡng xe ô tô và xe có động cơ khác; Sản xuất xi măng, vôi, thạch cao; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Chuẩn bị mặt bằng; Khai thác quặng kim loại không chứa sắt; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Khai thác và thu gom than cứng, than non; Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Dịch vụ khoan nổ mìn; Sản Xuất phân bón và hợp chất ni tơ; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Bán phụ tùng, các bộ phận phụ trợ xe ô tô và xe có động cơ khác; Bán ô tô và xe có động cơ khác; Vận tải hàng hóa đường bộ và đường thủy nội địa; Trồng và chăm sóc rừng; Đại lý môi giới, đấu giá (không bao gồm môi giới, đấu giá bất động sản; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** 12 tháng

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BCTC.**

Trong năm Công ty thực hiện việc sắp xếp lại hoạt động Công ty (bao gồm cả việc đánh giá lại giá trị hàng tồn kho để trích lập dự phòng) đã làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh năm 2018 của Công ty.

Ngoài các nội dung nêu trên, không còn có các thay đổi nào làm ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính năm 2018.

#### **6. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có một văn phòng, một địa điểm kinh doanh và một Công ty con.

#### **7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Các thông tin so sánh đã được kiểm tra, phân loại phù hợp với số liệu cuối kỳ.

### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

1. Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam được quy định tại thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản



Địa chỉ: 338 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Phong, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

Cơ sở của kế toán và nghĩa vụ thuế, thực hiện theo phạm vi điều chỉnh tại điều 2 thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn việc ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính, không áp dụng cho việc xác định nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp đối với ngân sách Nhà nước.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (công ty con, liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc



## CÔNG TY CỔ PHẦN SPI

Địa chỉ: 338 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Phong, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

+ Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty không phát sinh dự phòng đầu tư tài chính.

### 3- Nguyên tắc ghi nhận Các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận: Bao gồm các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản thu khác tại thời điểm báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý/ nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ. Tỷ giá giao dịch khi đánh giá lại khoản phải thu của khách hàng là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều các khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

**Dự phòng nợ phải thu khó đòi:** các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

### 4- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

#### - Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

#### - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Công ty tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp: bình quân gia quyền.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SPI

Địa chỉ: 338 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Phong, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

### - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho.

### - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là giá trị ước tính phần tổn thất do vật tư, hàng hóa bị giảm giá, hư hỏng, mất trong hoạt động kinh doanh.

## 5- Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

### - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của tài sản cố định. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào điều kiện hoạt động như dự định. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được chuyển hoá thành tài sản cố định, còn những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và hao mòn lũy kế được khoá sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh tuân thủ theo qui định tại Thông tư 45/2013/TT -BTC của Bộ Tài Chính.

### - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định cho thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao được áp dụng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định cho thời gian ước tính như sau:

| <u>Loại tài sản</u>     | <u>Thời gian khấu hao</u> |
|-------------------------|---------------------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc | 06 - 12 năm               |
| - Máy móc, thiết bị     | 03 - 07 năm               |
| - Phương tiện vận tải   | 03 - 06 năm               |
| - Thiết bị văn phòng    | 03 - 06 năm               |

## 6- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh nhiều năm.

- Chi phí thành lập
- Chi phí trước hoạt động, chi phí chuẩn bị sản xuất;
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SPI

Địa chỉ: 338 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Phong, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

### Phân loại:

- *Chi phí trả trước ngắn hạn:* Là số tiền Công ty đã trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước.
- *Chi phí trả trước dài hạn:* Là số tiền Công ty đã trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước; lợi thế thương mại và lợi thế kinh doanh còn chưa phân bổ vào chi phí tại thời điểm báo cáo.

### 7- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nguyên tắc ghi nhận: Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm lập báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

### 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi đó phát sinh, nếu có chênh lệch giữa số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 9- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ.

Phân loại các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính:

- Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn.
- Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.



## CÔNG TY CỔ PHẦN SPI

Địa chỉ: 338 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Phong, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

Tại thời điểm lập báo cáo theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

### 10- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

### 11- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý và phân phối theo quy định tại điều lệ Công ty.

#### *Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối*

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
- Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty theo Đề nghị của Hội đồng quản trị và được đại hội đồng cổ đông phê duyệt:

- *Quỹ đầu tư phát triển:* Nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của công ty
- *Quỹ khen thưởng phúc lợi:* Nhằm đem lại phúc lợi chung, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên.

### 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hoá đã chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;



## CÔNG TY CỔ PHẦN SPI

Địa chỉ: 338 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Phong, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn 2 điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ, tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng, tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản tổn thất, khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ, thu nhập từ quà, biếu, tặng bằng tiền, hiện vật...

### 13- Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

- Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán trong kỳ.
- Số trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (chênh lệch giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết).

### 14- Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
  - Chi phí cho vay và đi vay vốn;
  - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng

Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí bán hàng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### 16- Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý

Các chi phí quản lý chung chỉ được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách



hàng...).

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### **17. Chi phí khác**

Phản ánh những khoản chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của các doanh nghiệp.

Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### **18- Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Việc áp dụng được thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 26 và thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài Chính.

#### **19- Báo cáo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Việc áp dụng được thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 28 và thông tư số 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính

#### **20- Công cụ tài chính**

Căn cứ thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng giám đốc Công ty không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo của Công ty.

#### **21- Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước



**CÔNG TY CỔ PHẦN SPI**

Địa chỉ: 338 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Phong, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán****01- TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                               | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Tiền mặt                    | 1.795.824.098        | 2.817.805.621        |
| - Tiền gửi ngân hàng bằng VND | 15.524.312           | 138.619.737          |
| <b>Cộng</b>                   | <b>1.811.348.410</b> | <b>2.956.425.358</b> |

**02- PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

|                                                   | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|---------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Công ty TNHH Hải Sơn                            | 4.009.575.700         | 15.447.509.700        |
| - Công ty CP Thạch Phát Phú Thọ                   | 10.231.973.400        | 6.732.000.000         |
| - Công ty CP Phân Bón Hasco                       | 7.592.200.000         | -                     |
| - Công ty CP Sao Hoàng Gia                        | 20.980.222.866        | -                     |
| - Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Quốc tế Anh Quân | 8.949.838.800         |                       |
| - Công ty TNHH TM Hưng Lợi                        | 2.336.000.000         |                       |
| - Các khách hàng khác                             | 27.700.000            | 3.444.039.972         |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>54.127.510.766</b> | <b>25.623.549.672</b> |

**03- TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                           | Số cuối năm        | Số đầu năm        |
|-------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| - Công ty CP Chứng Khoán Đại Dương        | 70.011.000         | 70.011.000        |
| - Công ty TNHH MTV Sơn Huyền Phát Gia Lai |                    | 44.000            |
| - Công ty Cp Đầu tư và TM VNT             | 33.900.000         |                   |
| - Các khách hàng khác                     | 35.000.000         |                   |
| <b>Cộng</b>                               | <b>138.911.000</b> | <b>70.055.000</b> |

**04- PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

|                       | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Đinh Quang Hải      | -                     | 6.200.000.000         |
| - Nguyễn Duy Hưng (a) | 8.100.000.000         | 11.100.000.000        |
| - Đỗ Xuân Thái (b)    | 5.000.000.000         | 5.000.000.000         |
| - Hoàng Anh Tuấn (c)  | 11.000.000.000        |                       |
| - Nguyễn Thị Bích (d) | 8.000.000.000         |                       |
| <b>Cộng</b>           | <b>32.100.000.000</b> | <b>22.300.000.000</b> |

(a) Đây là khoản Công ty cho cá nhân vay được thực hiện theo hợp đồng vay số 10/2018 ngày 15 tháng 12 năm 2018, hợp đồng được ký kết giữa Ông Nguyễn Duy Hưng và Công ty Cổ phần SPI, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 7.5% / năm tính từ ngày nhận tiền vay.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SPI**

Địa chỉ: 338 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Phong, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

- (b) Đây là khoản Công ty cho cá nhân vay được thực hiện theo hợp đồng vay số 11/2018 ngày 15 tháng 12 năm 2018, hợp đồng được ký kết giữa Ông Đỗ Xuân Thái và Công ty Cổ phần SPI, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 7.5% / năm tính từ ngày nhận tiền vay.
- (c) Đây là khoản Công ty cho cá nhân vay được thực hiện theo hợp đồng vay số 12/2018 ngày 15 tháng 12 năm 2018, hợp đồng được ký kết giữa Ông Hoàng Anh Tuấn và Công ty Cổ phần SPI, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 7.5% / năm tính từ ngày nhận tiền vay.
- (d) Đây là khoản Công ty cho cá nhân vay được thực hiện theo hợp đồng vay số 09/2018 ngày 15 tháng 12 năm 2018, hợp đồng được ký kết giữa Bà Nguyễn Thị Bích và Công ty Cổ phần SPI, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 7.5% / năm tính từ ngày nhận tiền vay.

**05- PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN**

|                                            | Số cuối năm           |             | Số đầu năm           |             |
|--------------------------------------------|-----------------------|-------------|----------------------|-------------|
|                                            | Giá trị               | Số dự phòng | Giá trị              | Số dự phòng |
| - Phải thu tạm ứng (TK 141)                | 6.236.370.366         |             | 6.600.000.000        |             |
| - Phải thu về rút vốn Công ty Liên kết (*) | 12.079.800.000        |             | -                    |             |
| <b>Cộng</b>                                | <b>18.316.170.366</b> | <b>-</b>    | <b>6.600.000.000</b> | <b>-</b>    |

Ghi chú:

(\*) Đây là khoản phải thu là do Công ty Cổ phần SPI thực hiện thoái vốn theo hợp đồng chuyển nhượng vốn ngày 05/05/2018 được ký kết giữa Công ty Cổ phần SPI và Ông Trần Văn Báu, giá trị chuyển nhượng là 20.800.000.000 đồng, số đã thu được là 8.000.200.000 đồng.

**06- HÀNG TỒN KHO**

|                             | Số cuối năm           |                        | Số đầu năm            |          |
|-----------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|----------|
|                             | Giá trị               | Dự phòng               | Giá trị               | Dự phòng |
| - Nguyên vật liệu, vật liệu | 23.780.824            |                        | 23.780.824            |          |
| - Công cụ dụng cụ           | 16.266.000            |                        | 16.266.000            |          |
| - Chi phí SXKD dở dang      | 939.569.521           |                        | 343.193.631           |          |
| - Thành phẩm                | 1.676.837.033         |                        | 1.676.837.033         |          |
| - Hàng hóa                  | 25.944.487.014        | (7.179.582.211)        | 35.133.627.370        |          |
| <b>Cộng</b>                 | <b>28.600.940.392</b> | <b>(7.179.582.211)</b> | <b>37.193.704.858</b> | <b>-</b> |

**07- TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

|                                       | Số cuối năm       | Số đầu năm        |
|---------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 84.851.640        | 14.028.494        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>84.851.640</b> | <b>14.028.494</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SPI**

Địa chỉ: 338 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Phong, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

**08- TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| Chỉ tiêu                                | Nhà cửa - Vật kiến trúc | Máy móc thiết bị     | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng             |
|-----------------------------------------|-------------------------|----------------------|---------------------|--------------------------|-----------------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>                    | <b>7.947.188.000</b>    | <b>4.920.899.091</b> | <b>698.342.000</b>  | <b>199.740.909</b>       | <b>13.766.170.000</b> |
| 1. Số dư đầu năm                        | -                       | -                    | -                   | -                        | -                     |
| 2. Số tăng trong năm                    | -                       | -                    | -                   | -                        | -                     |
| - Mua sắm mới                           | -                       | -                    | -                   | -                        | -                     |
| - Tăng do đầu tư XD CB hoàn thành       | -                       | -                    | -                   | -                        | -                     |
| 3. Số giảm trong năm                    | -                       | -                    | -                   | -                        | -                     |
| - Giảm do thanh lý                      | -                       | -                    | -                   | -                        | -                     |
| 4. Số dư cuối năm                       | <b>7.947.188.000</b>    | <b>4.920.899.091</b> | <b>698.342.000</b>  | <b>199.740.909</b>       | <b>13.766.170.000</b> |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>       | <b>6.638.612.531</b>    | <b>4.867.573.849</b> | <b>698.342.000</b>  | <b>199.740.909</b>       | <b>12.404.269.289</b> |
| 1. Số dư đầu năm                        | <b>373.953.648</b>      | <b>53.325.242</b>    | -                   | -                        | <b>427.278.890</b>    |
| 2. Số tăng trong năm                    | <b>373.953.648</b>      | <b>53.325.242</b>    | -                   | -                        | <b>427.278.890</b>    |
| - Khấu hao trong năm                    | -                       | -                    | -                   | -                        | -                     |
| 3. Số giảm trong năm                    | -                       | -                    | -                   | -                        | -                     |
| - Giảm do thanh lý                      | -                       | -                    | -                   | -                        | -                     |
| 4. Số dư cuối năm                       | <b>7.012.566.179</b>    | <b>4.920.899.091</b> | <b>698.342.000</b>  | <b>199.740.909</b>       | <b>12.831.548.179</b> |
| <b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b> | <b>1.308.575.469</b>    | <b>53.325.242</b>    | <b>-</b>            | <b>-</b>                 | <b>1.361.900.711</b>  |
| 1. Tại ngày đầu năm                     | <b>934.621.821</b>      | <b>-</b>             | <b>-</b>            | <b>-</b>                 | <b>934.621.821</b>    |
| 2. Tại ngày cuối năm                    | <b>934.621.821</b>      | <b>-</b>             | <b>-</b>            | <b>-</b>                 | <b>934.621.821</b>    |



# CÔNG TY CỔ PHẦN SPI

Địa chỉ: 338 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Phong, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

## 09- TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Chỉ tiêu                                | Quyền khai thác<br>mở đá | Tổng cộng   |
|-----------------------------------------|--------------------------|-------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>                    |                          |             |
| 1. Số dư đầu năm                        | 200.000.000              | 200.000.000 |
| 2. Số tăng trong năm                    | -                        | -           |
| - Mua sắm mới                           |                          | -           |
| - Tăng do đầu tư XD CB hoàn thành       |                          | -           |
| 3. Số giảm trong năm                    | -                        | -           |
| - Giảm do thanh lý                      |                          | -           |
| 4. Số dư cuối năm                       | 200.000.000              | 200.000.000 |
| 1. Số dư đầu năm                        | 200.000.000              | 200.000.000 |
| 2. Số tăng trong năm                    | -                        | -           |
| - Khấu hao trong năm                    |                          | -           |
| 3. Số giảm trong năm                    | -                        | -           |
| - Giảm do thanh lý                      |                          | -           |
| 4. Số dư cuối năm                       | 200.000.000              | 200.000.000 |
| <b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b> |                          |             |
| 1. Tại ngày đầu năm                     | -                        | -           |
| 2. Tại ngày cuối năm                    | -                        | -           |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SPI**

Địa chỉ: 338 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Phong, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

**10- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN****Đầu tư vào Công ty con**

| Tên đơn vị                           | Số cuối năm           |                | Số đầu năm            |                |
|--------------------------------------|-----------------------|----------------|-----------------------|----------------|
|                                      | Giá gốc               | Giá trị hợp lý | Giá gốc               | Giá trị hợp lý |
| Công ty TNHH MTV Môi trường Quốc Bảo | 40.000.000.000        |                | 30.900.000.000        |                |
| (*)                                  |                       |                |                       |                |
| <b>Cộng</b>                          | <b>40.000.000.000</b> | <b>-</b>       | <b>30.900.000.000</b> | <b>-</b>       |

Ghi chú: (\*)

- Khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Môi trường Quốc Bảo tăng 9.100.000.000 đồng. Là khoản góp theo đăng ký kinh doanh do năm trước chưa góp đủ

**Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

| Tên đơn vị                          | Số cuối năm |                | Số đầu năm            |                |
|-------------------------------------|-------------|----------------|-----------------------|----------------|
|                                     | Giá gốc     | Giá trị hợp lý | Giá gốc               | Giá trị hợp lý |
| Công ty TNHH Thép Việt Đức Đồng Anh |             |                | 20.080.000.000        |                |
| (**)                                |             |                |                       |                |
| <b>Cộng</b>                         | <b>-</b>    | <b>-</b>       | <b>20.080.000.000</b> | <b>-</b>       |

Ghi chú: (\*\*)

Khoản đầu tư vào Công ty Liên kết giám là do giữa Công ty Cp SPI và Công ty TNHH Thép Việt Đức Đồng Anh thực hiện thỏa thuận rút vốn, khoản này được Công ty Cp SPI hạch toán và treo số dư sang khoản phải thu khác. Đến ngày 31/12/2018 đã thu được 8.000.200.000 đồng

**CÔNG TY CỔ PHẦN SPI**

Địa chỉ: 338 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Phong, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

**11- CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                          | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Lợi thế thương mại (*) | 48.740.697.420        | 48.740.697.420        |
| <b>Cộng</b>              | <b>48.740.697.420</b> | <b>48.740.697.420</b> |

(\*) Đây là giá trị được ghi nhận và hạch toán từ năm 2013, 2014. Công ty Kiểm toán đương nhiệm không thực hiện việc đánh giá lại khoản này, giá trị này được ghi nhận lại số liệu theo sổ sách kế toán và báo cáo kiểm toán năm 2017 đã được Công ty kiểm toán khác thực hiện.

**12- PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                               | Số cuối năm           |                       | Số đầu năm            |                       |
|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                               | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| - Công ty CP Thiết bị và Xây lắp Công nghiệp  | 10.290.663.900        | 10.290.663.900        | 6.757.073.400         | 6.757.073.400         |
| - Công ty CP Đầu tư Xây dựng & XNK Tuấn Thành | 9.894.265.000         | 9.894.265.000         | 9.894.265.000         | 9.894.265.000         |
| - Công ty TNHH TM DV XD Thiên Hoàng Ngân      |                       | -                     | 3.756.000.000         | 3.756.000.000         |
| - Công ty TNHH Nông sản Bình Định             | 7.288.000.000         | 7.288.000.000         | -                     | -                     |
| - Công ty Cp Tập Đoàn Công nghiệp VN 1        | 1.550.984.050         |                       |                       |                       |
| - Công ty Cp KD - TM Song Phúc                | 10.933.178.080        |                       |                       |                       |
| - Công ty Cp Đồ gỗ Ngôi Nhà Xanh              | 2.225.322.036         |                       |                       |                       |
| - Công ty Cp Thương Mại Thủy Nguyên           | 8.927.520.000         |                       |                       |                       |
| - Các khách hàng khác                         | 281.613.805           | 281.613.805           | 2.533.514.654         | 2.533.514.654         |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>51.391.546.871</b> | <b>27.754.542.705</b> | <b>22.940.853.054</b> | <b>22.940.853.054</b> |

**13- NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

|                                            | Số cuối năm        | Số đầu năm        |
|--------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Công ty Cp Đầu tư XD Công trình Giao Thông |                    | 14.720.000        |
| Công ty TNHH Huy Phong                     |                    | 15.380.000        |
| Công ty TNHH Xây dựng Tự Lập               | 88.000.000         |                   |
| Các khách hàng khác                        | 37.640.615         |                   |
| <b>Cộng</b>                                | <b>125.640.615</b> | <b>30.100.000</b> |

**14- THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP CHO NN**

|                                          | Số đầu năm         | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | Số cuối năm       |
|------------------------------------------|--------------------|-----------------------|---------------------|-------------------|
| - Thuế GTGT hàng bán nội địa (*)         | 56.924.452         |                       | 56.924.452          | -                 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 331.434.887        | 111.259.116           | 349.325.921         | 93.368.082        |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 41.498.566         |                       | 41.498.566          | -                 |
| <b>Cộng</b>                              | <b>429.857.905</b> | <b>111.259.116</b>    | <b>447.748.939</b>  | <b>93.368.082</b> |

**Ghi chú:**

- Số thuế đầu kỳ trên Báo cáo này đã được phân loại trình bày lại cho phù hợp với từng loại thuế
- Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, do đó số thuế trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo Quyết định của Cơ quan thuế khi thực hiện việc quyết toán thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SPI**

Địa chỉ: 338 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Phong, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

**15- VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

|                       | Số cuối năm        | Số đầu năm |
|-----------------------|--------------------|------------|
| Nguyễn Hoàng Luân (*) | 300.000.000        |            |
| <b>Cộng</b>           | <b>300.000.000</b> | <b>-</b>   |

(\*) Khoản vay cá nhân trên được thực hiện theo hợp đồng số 01/2018 ngày 31/5/2018 giữa Ông Nguyễn Hoàng Luân và Công ty Cổ phần SPI với các điều khoản:

- Số tiền vay 300.000.000
- Thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng vay.
- Lãi suất 7.5% / năm tính từ ngày nhận tiền vay.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SPI**

Địa chỉ: 338 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Phong, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

**16- VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                      | Vốn góp                | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận<br>sau thuế chưa<br>phân phối | Cộng                   |
|--------------------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------------------------|------------------------|
| A                                    | 1                      | 2                        | 3                                       | 4                      |
| <b>Số dư đầu năm trước 1/1/2017</b>  | <b>168.150.000.000</b> | <b>451.161.049</b>       | <b>(5.067.063.975)</b>                  | <b>163.534.097.074</b> |
| Tăng vốn trong năm trước             |                        |                          |                                         | -                      |
| Lãi trong năm trước                  |                        |                          | 8.667.535.463                           | 8.667.535.463          |
| Tăng khác                            |                        |                          |                                         | -                      |
| Giảm vốn trong năm trước             |                        |                          |                                         | -                      |
| Lỗ trong năm trước                   |                        |                          |                                         | -                      |
| Giảm khác                            |                        |                          |                                         | -                      |
| <b>Số dư đầu năm nay 1/1/2018</b>    | <b>168.150.000.000</b> | <b>451.161.049</b>       | <b>3.600.471.488</b>                    | <b>172.201.632.537</b> |
| Tăng vốn trong năm nay               |                        |                          |                                         | -                      |
| Lãi trong năm nay                    |                        |                          | (6.734.545.749)                         | (6.734.545.749)        |
| Tăng khác                            |                        |                          |                                         | -                      |
| Giảm vốn trong năm nay               |                        |                          |                                         | -                      |
| Lỗ trong năm nay                     |                        |                          |                                         | -                      |
| Giảm khác                            |                        |                          |                                         | -                      |
| <b>Số dư cuối năm nay 31/12/2018</b> | <b>168.150.000.000</b> | <b>451.161.049</b>       | <b>(3.134.074.261)</b>                  | <b>165.467.086.788</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SPI**

Địa chỉ: 338 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Phong, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

| <b>b. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu</b> | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu năm</b>      |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Vốn góp của các cổ đông                | 168.150.000.000        | 168.150.000.000        |
| <b>Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>    | <b>168.150.000.000</b> | <b>168.150.000.000</b> |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận, chia cổ tức**

|                             | <b>Năm nay</b>  | <b>Năm trước</b> |
|-----------------------------|-----------------|------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                 |                  |
| + Vốn góp đầu năm           | 168.150.000.000 | 168.150.000.000  |
| + Vốn góp tăng trong kỳ     |                 |                  |
| + Vốn góp giảm trong kỳ     |                 | -                |
| + Vốn góp cuối kỳ           | 168.150.000.000 | 168.150.000.000  |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia |                 |                  |

**d. Cổ phiếu**

|                                          | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
|------------------------------------------|----------------|------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 16.815.000     | 16.815.000       |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 16.815.000     | 16.815.000       |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 16.815.000     | 16.815.000       |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        |                |                  |
| - Số lượng cổ phiếu mua lại              | -              | -                |
| + Cổ phiếu phổ thông                     |                |                  |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        |                |                  |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 16.815.000     | 16.815.000       |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 16.815.000     | 16.815.000       |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        |                |                  |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/cp (Mười ngàn đồng / cổ phiếu).

**đ. Cổ tức**

|                                                        | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
|--------------------------------------------------------|----------------|------------------|
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm   |                |                  |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông            |                |                  |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi               |                |                  |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận |                |                  |

**Ghi chú:** Lợi nhuận kinh doanh của năm 2018 Đại hội đồng cổ đông chưa công bố chia cổ tức.**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

|                         | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
|-------------------------|----------------|------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 451.161.049    | 451.161.049      |

## CÔNG TY CỔ PHẦN SPI

Địa chỉ: 338 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Phong, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

| 17- CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                       | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------------------------------------------------|---------|-----------|
| Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của TS không hủy ngang |         |           |
| Tài sản nhận giữ hộ                                                |         |           |
| Ngoại tệ các loại                                                  |         |           |
| Nợ khó đòi đã xử lý                                                |         |           |
| Ghi chú: Công ty không có tài sản ngoài bảng                       |         |           |

### VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| 01- DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CCDV                 | Năm nay               | Năm trước              |
|------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| - Doanh thu bán hàng và dịch vụ                | 75.211.162.626        | 40.392.065.302         |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>75.211.162.626</b> | <b>40.392.065.302</b>  |
| 02- GIÁ VỐN HÀNG BÁN                           | Năm nay               | Năm trước              |
| - Giá vốn hàng bán và dịch vụ                  | 74.254.056.447        | 37.794.243.994         |
| - Trích lập dự phòng hàng tồn kho              | 7.179.582.211         |                        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>81.433.638.658</b> | <b>37.794.243.994</b>  |
| 03- DOANH THU TÀI CHÍNH                        | Năm nay               | Năm trước              |
| - Lãi tiền gửi, tiền thu lãi cho vay           | 66.813                | 1.803.147.378          |
| - Thu lãi từ cho vay cá nhân                   | 1.097.083.333         |                        |
| - Cổ tức, lợi nhuận nhận được                  |                       | 7.560.000.000          |
| - Lãi từ chuyển nhượng vốn                     |                       | 3.700.000.000          |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>1.097.150.146</b>  | <b>13.063.147.378</b>  |
| 04- CHI PHÍ TÀI CHÍNH                          | Năm nay               | Năm trước              |
| - Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư |                       | (1.594.396.659)        |
| - Chi phí tài chính khác                       | 11.819.058            | 1.106.553              |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>11.819.058</b>     | <b>(1.593.290.106)</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SPI**

Địa chỉ: 338 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Phong, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

**05- CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                          | Năm nay           | Năm trước         |
|--------------------------|-------------------|-------------------|
| - Chi phí bằng tiền khác | 28.145.727        | 76.680.000        |
| <b>Cộng</b>              | <b>28.145.727</b> | <b>76.680.000</b> |

**06- CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                             | Năm nay              | Năm trước            |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí nhân viên quản lý | 583.940.193          | 543.240.000          |
| - Thuế, phí, lệ phí         | 3.000.000            | 3.020.000            |
| - Hoàn nhập dự phòng        |                      | (171.820.000)        |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 19.136.265           | 62.193.153           |
| - Chi phí bằng tiền khác    | 851.919.504          | 7.659.278.742        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>1.457.995.962</b> | <b>8.095.911.895</b> |

**07- CHI PHÍ KHÁC**

|                            | Năm nay  | Năm trước         |
|----------------------------|----------|-------------------|
| - Các khoản tiền phạt thuế |          | 83.064.076        |
| <b>Cộng</b>                | <b>-</b> | <b>83.064.076</b> |

**08- CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

|                                                           | Năm nay               | Năm trước            |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu (Gồm cả giá vốn thương mại) | 74.285.530.392        | 128.085.626          |
| Chi phí nhân công                                         | 753.037.193           | 841.920.000          |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                     | 427.278.890           | 861.306.657          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                 | 39.423.274            | 62.193.153           |
| Chi phí bằng tiền khác                                    | 2.526.481.326         | 7.490.478.742        |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>78.031.751.075</b> | <b>9.383.984.178</b> |

**09- THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ**

|                                     | Năm nay         | Năm trước     |
|-------------------------------------|-----------------|---------------|
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (6.623.286.633) | 8.998.602.821 |

## CÔNG TY CỔ PHẦN SPI

Địa chỉ: 338 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Phong, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

|                                                                                              |                        |                      |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------|
| - Các khoản điều chỉnh Tăng hoặc Giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN | 7.179.582.211          | (7.395.904.872)      |
| + Các khoản điều chỉnh Tăng (Chi phí không hợp lệ)                                           |                        | 164.095.128          |
| + Các khoản điều chỉnh Tăng (Trích lập dự phòng)                                             | 7.179.582.211          |                      |
| + Các khoản điều chỉnh Giảm (Cổ tức được chia)                                               |                        | (7.560.000.000)      |
| - Tổng thu nhập chịu thuế                                                                    | 556.295.578            | 1.602.697.949        |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                               | 111.259.116            | 331.067.358          |
| <b>- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                            | <b>(6.734.545.749)</b> | <b>8.667.535.463</b> |

## VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 01- Thông tin về các bên liên quan

#### a/ Bên liên quan là các thành viên quản lý

Bao gồm: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát

Các giao dịch với các bên có liên quan

| Các bên liên quan                                                | Nội dung                     | Số tiền     |
|------------------------------------------------------------------|------------------------------|-------------|
| Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát | - Lương và các khoản phụ cấp | 108.000.000 |

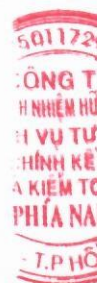
#### b/ Bên liên quan là pháp nhân

| Bên liên quan                        | Mối quan hệ | Tỷ lệ |
|--------------------------------------|-------------|-------|
| Công ty TNHH MTV Môi trường Quốc Bảo | Công ty con | 100%  |

Các giao dịch về mua bán hàng hóa với các bên có liên quan trong năm 2018: Không có

### 02- Thông tin về Báo cáo bộ phận

Công ty không trình bày báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn một trong các điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính V/v hướng dẫn thực hiện 06 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.



**04- Thông tin về hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai, doanh nghiệp không có ý định cũng như không buộc phải ngừng hoạt động hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

**05- Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt - Chi nhánh Hà Nội kiểm toán. Ý kiến báo cáo kiểm toán năm 2017 là ý kiến ngoại trừ.

**06- Thông tin khác**

Theo nghị quyết của Hội đồng quản trị, kể từ năm 2019 Công ty thay đổi trụ sở chính từ Xóm Tam Quỳ 3, Xã Hà Tân, Huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa về địa chỉ mới tại 338 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Phong, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh. Công ty đang thực hiện sắp xếp lại hoạt động kinh doanh để mang lại hiệu quả tốt cho các cổ đông.

Hoạt động của Công ty TNHH MTV Môi trường Quốc Bảo (Là Công ty con). Ngày 1/3/2019 Công ty Quốc Bảo được cấp giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 về việc chuyển địa điểm Văn phòng Công ty từ Tầng 1, Số 230 Đường Thành Công, P. Nguyễn Thái Học, Tp Yên Bái, tỉnh Yên Bái về địa chỉ số 9, Ngõ 46 Lê Văn Thiêm, Phường Nhân chính, Quận Thanh xuân, Hà Nội. Công ty đang thực hiện tái cơ cấu ngành nghề để tiếp tục hoạt động kinh doanh

**Người lập biểu**

  
Nguyễn Văn Quý

**Kế toán trưởng**

  
Nguyễn Văn Quý

Lập, ngày 29 tháng 03 năm 2019

**Giám Đốc****GIÁM ĐỐC  
ĐỖ TIẾN ĐỨC**